

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **79/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 28-9-2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Quốc Thông

Bà Nguyễn Bé Bảy

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Lê Vũ Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồng G, sinh năm 1984 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Nơi cư trú: Ấp 4, xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Hoàng P – Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Anh Ngô Tâm Đ, sinh năm 1978 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N - Chi nhánh M.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Chí D – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện M (xin vắng mặt).

2. Ban quản lý chợ H, huyện M, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Trương Minh Đ1 (vắng mặt).

- Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.
4. Chị Nguyễn Hồng T (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.
5. Bà Vũ Quỳnh H - Chủ nhà máy cán tôn Th (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện M, tỉnh Cà Mau.
6. Bà Lê Thị Mộng N - Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH-SX-TM tôn Tr (vắng mặt).
Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn M, huyện M, tỉnh Cà Mau.
7. Bà Nguyễn Kim H - Giám đốc Công ty TNHH MTV P (vắng mặt).
Địa chỉ: Khóm 1, phường 2, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
8. Bà Lê Thị L, sinh năm 1963 - Giám đốc Công ty TNHH-SX-TM-DV H.
Địa chỉ: Số 414 K, phường 6, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L: Chị Lê Nhựt Th, sinh năm 1994 (có mặt).
Địa chỉ: Số 85A K, khóm 4, phường 6, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
9. Bà Lê Thị Bích L - Chủ cửa hàng trang trí nội thất Sơn và Gạch men L (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 20B T, phường 8, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
10. Bà Lưu Tuyết V - Giám đốc Công ty TNHH MTV TP (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 358 H, khóm 2, phường 9, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
11. Ông Trần Văn U - Giám đốc Công ty TNHH-TM-DV TT 2 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 167 L, phường 1, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
12. Bà Nguyễn Thị N - Chủ cửa hàng nhôm Đ (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 135 T, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.
13. Ông Nguyễn Văn H - Giám đốc Công ty TNHH-SX-TM-DV PT (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện B, tỉnh Cà Mau.
14. Ông Phạm Bình Nh – Giám đốc Công ty TNHH-MTV-DV Ng (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 33-34 L, khóm 4, phường 1, thành phố M, tỉnh Cà Mau.
15. Bà Phạm Kim H, sinh năm 1957 (vắng mặt).
16. Bà Võ Mộng Th, sinh năm 1984 (vắng mặt).
Cùng cư trú: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.
17. Bà Ngô Thanh Nh, sinh năm 1976 (vắng mặt).
Nơi công tác: Công ty TNHH-MTV Lâm nghiệp H.
18. Bà Ngô Hồng K, sinh năm 1964 (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp 12, xã A, huyện M, tỉnh Cà Mau.
19. Ông Ngô Thanh L, sinh năm 1972 (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau.
20. Anh Hà Văn B, sinh năm 2002 (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp 12, xã A, huyện M, tỉnh Cà Mau.
21. Ông Ngô Thành L1, sinh năm 1938 (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp 2, xã L, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Hồng G và anh Ngô Tâm Đ tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau vào ngày 08-10-2008. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm sống; anh Đ toàn quyền quyết định trong quản lý tài chính và kinh doanh, không lo cho cuộc sống gia đình và vợ con. Vợ chồng bất đồng về tín ngưỡng, tôn giáo nên thường xuyên cự cãi dẫn đến ly thân từ ngày 01-7-2019 âm lịch. Nay chị G yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Ngô Thiện T (nam), sinh ngày 13-5-2010 và Ngô Thiện Th (nam), sinh ngày 20-8-2011; hiện nay đang sống chung với chị G. Khi ly hôn, chị G yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng các con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung gồm có:

- Phần đất diện tích 603,5m² thuộc thửa số 1172, tờ bản đồ số 3 (trong đó có 60m² nằm trong hành lang lộ giới), loại đất nông nghiệp, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện M đứng tên Ngô Tâm Đ và Nguyễn Hồng G, trị giá 168.000.000 đồng.

- Phần đất thuê của Ban quản lý chợ H, huyện M chiều ngang 3,3m, dài 20m, diện tích 66m² tại ấp 3, xã H, huyện M, trên đất có căn nhà cấp 4 kinh doanh tiệm nhôm, kiếng. Tổng giá trị căn nhà và giá trị hợp đồng là 150.000.000 đồng.

Khi ly hôn, chị G yêu cầu nhận phần đất diện tích 603,5m², chị đồng ý trả lại cho anh Đ ½ giá trị bằng 84.000.000 đồng; giao cho anh Đ căn nhà cấp 4 đang kinh doanh tiệm nhôm, kiếng và yêu cầu anh Đ giao lại cho chị ½ giá trị bằng 75.000.000 đồng.

- Tại thời điểm hòa giải ngày 15-7-2020, giá trị: Nhôm: 14.000.000 đồng, kiếng 5.000.000 đồng, kẽm 3.000.000 đồng, 02 máy phát điện 9.000.000 đồng và dụng cụ làm nghề gồm: 01 máy cắt, 01 máy hàn, 01 máy khoan giá trị 5.000.000 đồng. Chị G đồng ý giao cho anh Đ và yêu cầu Đ giao lại cho chị G ½ giá trị bằng 18.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng có 06 chỉ vàng 24k là số tiền chị bán nhôm vụn từ cơ sở sản xuất nhôm, hiện nay anh Đ đang quản lý. Nay chị yêu cầu anh Đ giao lại cho chị 06 chỉ vàng nêu trên.

Về nợ chung:

- Nợ chị Nguyễn Hồng T số tiền 20.000.000 đồng vào năm 2014. Chị G yêu cầu mỗi người trả ½ bằng 10.000.000 đồng.

- Nợ anh Trương Minh Đ1 số tiền 15.000.000 đồng, do chị G trực tiếp mượn vào tháng 6 năm 2019 để thanh toán hóa đơn mua vật liệu. Nay chị yêu

cầu mỗi người trả cho anh Đ 1/2 bằng 7.500.000 đồng. Các khoản nợ khác chị G không biết và không đồng ý cùng có nghĩa vụ thanh toán.

Bị đơn là anh Ngô Tâm Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ thống nhất với lời trình bày của chị G về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ ngày 01-7-2019 âm. Nay anh Đ đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: Anh Đ yêu cầu nuôi dưỡng cháu Ngô Thiện T, anh không đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị G.

Về tài sản chung: Anh Đ thống nhất tài sản chung gồm có:

- Phần đất diện tích 603,5m² thuộc thửa số 1172, tờ bản đồ số 3 (trong đó có 60m² nằm trong hành lang lộ giới), loại đất nông nghiệp, đứng tên Ngô Tâm Đ và Nguyễn Hồng G, trị giá 168.000.000 đồng. Anh Đ yêu cầu nhận phần đất để bán trả các khoản nợ, phần dư thì đồng ý giao cho chị G.

- Phần đất thuê của Ban quản lý chợ H, huyện M chiều ngang 3,3m, dài 20m, diện tích 66m², trên đất có căn nhà cấp 4 kinh doanh tiệm nhôm, kiếng. Tổng giá trị căn nhà và giá trị hợp đồng là 150.000.000 đồng. Anh Đ yêu cầu nhận căn nhà, cơ sở kinh doanh để tiếp tục hoạt động kinh doanh và đồng ý giao lại chị G 1/2 giá trị.

- Vật liệu và dụng cụ dùng để hoạt động kinh doanh gồm: Giá trị nhôm: 14.000.000 đồng, giá trị kiếng 5.000.000 đồng, giá trị kẽm 3.000.000 đồng, 02 máy phát điện 9.000.000 đồng và dụng cụ làm nghề gồm: 01 máy cắt, 01 máy hàn, 01 máy khoan tổng giá trị 5.000.000 đồng. Anh Đ yêu cầu nhận và đồng ý giao lại cho chị G 1/2 giá trị bằng 18.000.000 đồng.

- Anh Đ thừa nhận vợ chồng có 06 chỉ vàng 24k, anh đang quản lý. Anh Đ xác định đây là tài sản chung, yêu cầu phân chia mỗi người hưởng 1/2 và đồng ý giao lại cho chị G 03 chỉ vàng 24k.

Về các khoản nợ chung:

- Anh Đ thống nhất vợ chồng có nợ chị Nguyễn Hồng T số tiền 20.000.000 đồng và nợ anh Trương Minh Đ1 số tiền 15.000.000 đồng để thanh toán hóa đơn mua vật liệu. Nay anh Đ đồng ý mỗi người trả 1/2.

Ngoài ra, anh Đ xác định còn các khoản nợ khác phát sinh trong quá trình kinh doanh, cụ thể:

- Nợ bà Lê Thị L – Giám đốc Công ty H số tiền 57.077.295 đồng mua kiếng tấm từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 8 năm 2019 đến nay chưa thanh toán. Nay anh yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ thanh toán 1/2.

- Nợ bà Vũ Quỳnh H số tiền 12.347.000 đồng, mua kẽm, tôn từ tháng 01-2019 đến đầu tháng 7-2019 âm.

- Nợ bà Lê Thị Mộng N số tiền 30.080.000 đồng từ tháng 01-2019 đến

đầu tháng 7-2019 ãl.

- Nợ bà Nguyễn Kim H số tiền 18.684.600 đồng mua nhôm từ tháng 4-2019 đến tháng 7-2019 ãl.

- Nợ bà Lê Thị Bích L số tiền 76.418.000 đồng mua nước sơn và gạch men từ tháng 01-2019 đến tháng 8-2019 ãl.

- Nợ bà Lưu Tuyết V số tiền 35.923.000 đồng mua thanh nhôm từ tháng 01-2019 đến tháng 7-2019 ãl.

- Nợ ông Trần Văn U số tiền 14.534.000 đồng mua cửa kéo từ tháng 02-2019 đến tháng 6-2019 ãl.

- Nợ bà Nguyễn Thị N số tiền 27.577.220 đồng mua thanh nhôm từ tháng 02-2019 đến tháng 6-2019 ãl.

- Nợ ông Nguyễn Văn H số tiền 25.999.000 đồng mua cửa kéo từ tháng 02-2019 đến tháng 7-2019 ãl.

- Nợ ông Phạm Bình Nh số tiền 43.119.550 đồng mua alu, tấm xốp từ tháng 01-2019 đến tháng 8-2019 ãl.

- Nợ bà Phạm Kim H số tiền hụi chết 80.000.000 đồng, nợ bà Võ Mộng Th số tiền hụi chết 170.000.000 đồng, nợ bà Ngô Thanh Nh 01 lượng vàng 24k vào năm 2018 và nợ bà Ngô Hồng K số tiền 30.000.000 đồng vào năm 2018. Các khoản này dùng để đầu tư kinh doanh cơ sở sản xuất nhôm.

- Nợ ông Ngô Thanh L số tiền 10.000.000 đồng vào tháng 8-2019 ãl dùng để trả công nợ kinh doanh.

- Nợ anh Hà Văn B tiền lương trong 02 năm 2018 và 2019 số tiền 30.000.000 đồng.

- Nợ Ban quản lý chợ H, huyện M số tiền thuê mặt bằng từ năm 2013 đến năm 2019 số tiền là 36.580.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

Anh Đ xác định đây là khoản nợ chung nên yêu cầu chị G cùng có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ tất cả các khoản nợ nêu trên.

- Nợ Ngân hàng N – Chi nhánh M số tiền vốn 150.000.000 đồng. Trước đây ông Ngô Thành L1 (cha ruột anh Đ) thế chấp phần đất ông L1 đứng tên vay vốn, khi đến hạn trả nợ thì anh Đ nhận khoản nợ vay và thực hiện các thủ tục ký hợp đồng tín dụng sang tên anh Đ. Anh Đ thừa nhận đây là nợ riêng và đồng ý thanh toán cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại đơn yêu cầu ngày 22-11-2019, bà Lê Thị L – Giám đốc Công ty TNHH SX-TM-DV H, cũng như người đại diện theo ủy quyền là chị Lê Nhật Th trình bày: Từ tháng 01 năm 2019 đến ngày 17-9-2019, anh Đ và chị G nợ công ty số tiền 57.077.295 đồng. Nay phía công ty yêu cầu vợ chồng anh Đ mỗi người có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

Tại đơn yêu cầu ngày 13-02-2020, anh Trương Minh Đ1 trình bày: Anh Đ và chị G có mượn của anh Đ1 số tiền 15.000.000 đồng, do chị G trực tiếp mượn vào tháng 6 năm 2019 âl. Nay anh Đ1 yêu cầu vợ chồng anh Đ cùng có nghĩa vụ thanh toán cho anh.

Bà Võ Mộng Th trình bày: Ngày 06-9-2018 âl, bà Th có mở dây hụi 10.000.000 đồng, hụi tháng, gồm 27 phần, anh Đ và chị G tham gia 01 phần. Đến tháng 11-2018 hốt, đóng lại hụi chết đến tháng 7-2019 âl thì ngưng cho đến nay. Số tiền hụi chết vợ chồng anh Đ phải đóng lại đến khi mãn là tháng 10-2020 âl với số tiền 170.000.000 đồng. Nay bà Thi không yêu cầu anh Đ và chị G thanh toán trong vụ án này.

Tại văn bản ngày 07-01-2020, Ngân hàng N – Chi nhánh M trình bày: Ngày 22-10-2018 ông Ngô Thành L1 đứng tên thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 23.000m² do UBND huyện U Minh cấp ngày 20-5-1995 để bảo lãnh cho anh Ngô Tâm Đ mở hạn mức tín dụng 200.000.000 đồng vào ngày 25-10-2019. Hiện nay dư nợ tại Ngân hàng tổng số tiền gốc 150.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 07-01-2020 là 3.082.192 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 07-01-2020 là 153.082.192 đồng, hiện nay nợ trong hạn theo hợp đồng nên Ngân hàng không yêu cầu khi tài sản thế chấp không biến động. Đồng thời Ngân hàng xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại văn bản ngày 25-11-2019, Ban quản lý chợ H trình bày: Ban quản lý chợ H có ký hợp đồng cho thuê mặt bằng để cất nhà làm địa điểm kinh doanh với anh Ngô Tâm Đ, diện tích hợp đồng 59m². Vị trí: Đông giáp Bùi Hữu P; Tây giáp Nguyễn Thị T; Nam giáp đất trống Ban quản lý chợ quản lý; Bắc giáp lộ bê tông ra tượng đài. Qua các năm thuê từ năm 2013, 2014 và từ năm 2016 đến năm 2019 tổng số tiền thuê là 36.580.000 đồng. Nay Ban quản lý chợ yêu cầu anh Đ thanh toán tiền thuê nêu trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu của chị G ly hôn với anh Đ. Giao cả hai con chung cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của 02 cháu, buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Giao diện tích đất 603,5m² đất cho chị G đứng tên quyền sử dụng đất, chị G trả lại cho anh Đ ½ giá trị. Giao căn nhà cất trên phần đất thuê Ban quản lý chợ làm cơ sở kinh doanh và vật liệu, dụng cụ dùng để hoạt động kinh doanh cho anh Đ quản lý, sử dụng. Anh Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị G ½ giá trị. Buộc anh Đ giao trả lại cho chị G 06 chỉ vàng 24k.

- Buộc anh Đ và chị G mỗi người trả cho anh Đ1 số tiền 7.500.000 đồng. Đối với các khoản nợ anh Đ trình bày là nợ phát sinh riêng nên anh Đ có nghĩa vụ thanh toán.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại

phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 29, 51, 55, 59, 81, 82, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Chấp nhận yêu cầu của chị G được ly hôn với anh Đ. Giao 02 con chung cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Giao diện tích đất 603,5m² đất cho chị G đứng tên quyền sử dụng đất, chị G trả lại ½ giá trị. Giao căn nhà cấp 4 và phần đất thuê Ban quản lý chợ làm cơ sở kinh doanh và vật liệu, dụng cụ dùng để hoạt động kinh doanh cho anh Đ quản lý, sử dụng. Anh Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị G ½ giá trị. Phân chia 06 chỉ vàng 24k cho anh Đ và chị G mỗi người được hưởng ½, buộc anh Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị G 03 chỉ vàng 24k.

- Buộc anh Đ và chị G mỗi người trả ½ các khoản nợ: Trả cho anh Đ1 số tiền 7.500.000 đồng, bà Lê Thị L số tiền 28.538.647 đồng và trả tiền thuê cho Ban quản lý chợ H, huyện M số tiền 18.290.000 đồng.

- Đối với các khoản nợ anh Đ trình bày do các đương sự không có yêu cầu và không dự nộp tiền tạm ứng án phí dân sự nên không đặt ra xem xét. Đồng thời buộc chị G và anh Đ chịu án phí và các chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng N - Chi nhánh M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ban quản lý chợ H, anh Trương Minh Đ1, chị Nguyễn Hồng T, bà Vũ Quỳnh H, bà Lê Thị Mộng N, bà Nguyễn Kim H, bà Lê Thị Bích L, bà Lưu Tuyết V, ông Trần Văn U, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, ông Phạm Bình Nh, bà Phạm Kim H, bà Võ Mộng Th, bà Ngô Thanh Nh, bà Ngô Hồng K, ông Ngô Thanh L, anh Hà Văn B và ông Ngô Thành L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ các khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Hồng G và anh Ngô Tâm Đ tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau vào ngày 08-10-2008 đúng theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh Đ được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Hồng G, thấy rằng: Tại phiên tòa, chị G và anh Đ thống nhất ly hôn. Sự thỏa thuận giữa các đương sự là trên tinh thần tự nguyện, không trái quy định pháp luật và Đ đức xã hội nên chấp nhận yêu cầu của chị G được ly hôn với anh Đ.

[4] Về nuôi con chung: Chị G yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi các

con đủ 18 tuổi. Anh Đ yêu cầu nuôi dưỡng cháu Thiện T, không đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4.1] Tại phiên tòa, anh Đ xác định từ khi ly thân vào ngày 01-7-2019 đến nay anh Đ chỉ đến thăm nom các con 01 lần. Hiện nay cả hai cháu đang sống cùng với chị G và đang đi học nên cần tránh việc thay đổi nơi sinh hoạt và môi trường học tập của các cháu; hơn nữa do tính chất đặc thù của công việc cơ sở kinh doanh nhôm, kiếng nên anh Đ không dành nhiều thời gian chăm sóc, giáo dục cho con. Trên cơ sở xem xét nguyện vọng các cháu đều mong muốn sống chung với chị G. Vì vậy, cần giao các con chung cho chị G tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4.2] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay chị G không có việc làm, không có nguồn thu nhập để đảm bảo chi phí cho nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt hàng ngày cho bản thân và nuôi dưỡng cho các con. Anh Đ xác định thu nhập bình quân mỗi tháng của anh khoảng 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị G yêu cầu mức cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng là cao so với mức thu nhập của anh Đ nên cần buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28-9-2020) cho đến khi cháu Thiện T và Thiện Th đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

[5.1] Phần đất diện tích 603,5m² thuộc thửa số 1172, tờ bản đồ số 3 (trong đó có 60m² nằm trong hành lang lộ giới), loại đất nông nghiệp, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 146243 ngày 04-7-2014 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau cấp cho Ngô Tâm Đ và Nguyễn Hồng G, trị giá 168.000.000 đồng. Xét thấy, sau khi ly hôn chị G và các con chung không có nơi ở ổn định, hiện nay phải tạm sống chung với cha, mẹ ruột của chị G nên chị G yêu cầu nhận phần đất để cất nhà tiện chăm sóc cho các con chung và đồng ý giao lại cho anh Đ ½ giá trị là có căn cứ nên chấp nhận. Giao diện tích đất nêu trên cho chị G quản lý, sử dụng; chị G có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị diện tích đất cho anh Đ với số tiền 84.000.000 đồng. Anh Đ có nghĩa vụ cùng với chị G đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho chị G đối với diện tích đất nêu trên.

[5.2] Đối với phần đất thuê của Ban quản lý chợ H, huyện M chiều ngang 3,3m, dài 20m, diện tích 66m² (diện tích hợp đồng 59m²), trên đất có căn nhà cấp 4 dùng làm cơ sở kinh doanh nhôm, kiếng tại ấp 3, xã H, huyện M. Tổng giá trị căn nhà và giá trị hợp đồng là 150.000.000 đồng. Hiện nay anh Đ đang kinh doanh cơ sở nhôm có thu nhập ổn định và là nguồn thu nhập chính cho bản thân anh Đ nên cần giao cho anh Đ quản lý, sử dụng căn nhà và đứng tên hợp đồng thuê với Ban quản lý chợ H để tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh là phù hợp. Anh Đ có nghĩa vụ giao trả lại cho chị G ½ giá trị bằng 75.000.000 đồng.

[5.3] Tại thời điểm hòa giải ngày 15-7-2020, anh Đ và chị G thống nhất xác định tại cơ sở kinh doanh: Giá trị nhôm 14.000.000 đồng, giá trị

kiếng 5.000.000 đồng, giá trị kềm 3.000.000 đồng, 02 máy phát điện 9.000.000 đồng và dụng cụ làm nghề gồm máy cắt, máy hàn, máy khoan giá trị 5.000.000 đồng. Chị G và anh Đ thỏa thuận giao cho anh Đ quản lý, sử dụng; anh Đ giao lại chị G $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 18.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5.4] Đối với 06 chỉ vàng 24k có được từ nguồn tiền chị G bán sắt và nhôm vụn từ cơ sở sản xuất nhôm, hiện nay anh Đ đang quản lý được xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên chị G cho rằng đây là tài sản riêng là không có căn cứ. Vì vậy, phân chia cho anh Đ và chị G mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$, anh Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị G 03 chỉ vàng 24k.

[6] Về các khoản nợ:

[6.1] Nợ anh Trương Minh Đ1 số tiền 15.000.000 đồng, do chị G trực tiếp mượn vào tháng 6 năm 2019 để thanh toán hóa đơn mua vật liệu. Nay chị G và anh Đ thống nhất thỏa thuận khoản nợ chung và đồng ý mỗi người trả cho anh Đ1 $\frac{1}{2}$ bằng 7.500.000 đồng là trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với yêu cầu của anh Đ1, không trái với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6.2] Xét khoản nợ mua kiếng tấm của bà Lê Thị L, thấy rằng: Theo công nợ đối chiếu bắt đầu mua từ tháng 01 năm 2019 đến ngày 17-9-2019 với số tiền 57.077.295 đồng. Tuy nhiên, đối với khoản nợ phát sinh từ ngày 17-01-2019 đến tháng 6 năm 2019 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bởi vì: Khoản mua vật tư này dùng để sản xuất kinh doanh tại cơ sở và phát sinh trước khi chị G và anh Đ ly thân nhau ngày 01-7-2019 âm lịch (tức là ngày 01-8-2019 dương lịch); hơn nữa lợi nhuận từ cơ sở kinh doanh nhôm là nguồn thu nhập duy nhất để chi phí sinh hoạt chung trong gia đình. Vì lẽ đó, khoản nợ tính đến tháng 6 năm 2019 với số tiền 45.569.231 đồng được xác định là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên buộc anh Đ và chị G mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 22.784.620 đồng. Đối với khoản nợ mua vật tư vào ngày 17-9-2019 dương lịch (nhằm ngày 19-8-2019 âm lịch) phát sinh sau khi vợ chồng ly thân nên lợi nhuận thu được anh Đ quản lý, không dùng chung cho gia đình nên cần buộc anh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 11.508.064 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Như đã phân tích, anh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 34.292.684 đồng; chị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 22.784.620 đồng.

[6.3] Tại văn bản ngày 25-11-2019, Ban quản lý chợ H, huyện M yêu cầu anh Đ và chị G thanh toán số tiền thuê mặt bằng từ năm 2013 đến năm 2019 số tiền là 36.580.000 đồng, Tòa án đã thông báo cho Ban quản lý chợ H, huyện M dự nộp tiền tạm ứng án phí nhưng vẫn không dự nộp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án.

[6.4] Đối với các khoản nợ anh Đ cho rằng phát sinh trong quá trình kinh doanh cơ sở nhôm gồm: Nợ chị Nguyễn Hồng T số tiền 20.000.000 đồng, Ngân hàng N – Chi nhánh M số tiền vốn 150.000.000 đồng có thể chấp phần đất ông L1 đứng tên vay vốn, bà Vũ Quỳnh H số tiền 12.347.000 đồng, bà Lê Thị Mộng

N số tiền 30.080.000 đồng, bà Nguyễn Kim H số tiền 18.684.600 đồng, bà Lê Thị Bích L số tiền 76.418.000 đồng, bà Lưu Tuyết V số tiền 35.923.000 đồng, ông Trần Văn U số tiền 14.534.000 đồng, bà Nguyễn Thị N số tiền 27.577.220 đồng, ông Nguyễn Văn H số tiền 25.999.000 đồng, ông Phạm Bình Nh số tiền 43.119.550 đồng, bà Phạm Kim H số tiền hui chết 80.000.000 đồng, bà Võ Mộng Th số tiền hui chết 170.000.000 đồng, bà Ngô Thanh Nh 01 lượng vàng 24k, bà Ngô Hồng K số tiền 30.000.000 đồng, ông Ngô Thanh L số tiền 10.000.000 đồng và anh Hà Văn B tiền lương trong 02 năm 2018 và 2019 số tiền 30.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa những người này tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và triệu tập các đương sự đúng theo quy định pháp luật nhưng những người này không có đơn yêu cầu độc lập nên Tòa án không đặt ra xem xét trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

[7.1] Chị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Anh Đ phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng.

Chị G và anh Đ mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ là 8.115.769 đồng ((192.600.000 đồng – 30.284.620 đồng) x 5%) và phải chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là 1.514.231 đồng (60.569.231 đồng x 5% : 2); riêng anh Đ phải chịu thêm phần án phí đối với số tiền 11.508.064 đồng nợ riêng của bà L là 575.403 đồng (11.508.064 đồng x 5%). Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị G phải chịu là 9.630.000 đồng, tổng án phí dân sự sơ thẩm anh Đ phải chịu là 10.205.403 đồng. (Giá vàng tính án phí tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.200.000 đồng/chỉ vàng 24k).

[7.2] Do toàn bộ yêu cầu của anh Đ1 và bà L được Tòa án chấp nhận nên các đương sự không phải chịu án phí, đã dự nộp được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7.3] Chị G và anh Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc 2.412.000 đồng bằng 1.206.000 đồng. Chị G đã dự nộp tạm ứng xong, anh Đ có nghĩa vụ giao trả lại cho chị G 1.206.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và 5 Điều 28, khoản 2 và 4 Điều 147, Điều 157, khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 29, 51, 55, 59, 81, 82, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 26, điểm a và b khoản 5, điểm đ khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Hồng G ly hôn với anh Ngô Tâm Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Ngô Thiện T (nam), sinh ngày 13-5-2010 và Ngô Thiện Th (nam), sinh ngày 20-8-2011 cho chị Nguyễn Hồng G tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Ngô Tâm Đ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Ngô Tâm Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ngô Thiện T (nam), sinh ngày 13-5-2010 và Ngô Thiện Th (nam), sinh ngày 20-8-2011 mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng trên một tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ ngày 28-9-2020 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Nguyễn Hồng G quản lý, sử dụng phần đất diện tích 603,5m² thuộc thửa số 1172, tờ bản đồ số 3 (trong đó có 60m² nằm trong hành lang lộ giới), tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 146243 ngày 04-7-2014 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau cấp cho Ngô Tâm Đ và Nguyễn Hồng G. Có vị trí:

- Hướng Đông giáp ông Lê Văn Tr, cạnh dài 18,41m và 83,72m.
- Hướng Tây giáp ông Lý Trọng T, cạnh dài 18,41 và 84,65m.
- Hướng Nam giáp ông Lâm Văn L, cạnh dài 06 m.
- Hướng Bắc giáp giáp Lộ xe H – M, cạnh dài 06 m.

Buộc anh Ngô Tâm Đ có nghĩa vụ cùng với chị Nguyễn Hồng G đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Hồng G đối với diện tích đất 603,5m² thuộc thửa số 1172, tờ bản đồ số 3 nêu trên.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất đo vẽ ngày 30-3-2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M).

Buộc chị Nguyễn Hồng G có nghĩa vụ giao lại cho anh Ngô Tâm Đ ½ giá trị diện tích đất với số tiền 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng).

- Giao cho anh Ngô Tâm Đ tiếp tục quản lý, sử dụng và đứng tên hợp đồng thuê phần đất của Ban quản lý chợ H, huyện M chiều ngang 3,3m, dài 20m, diện tích 66m² (Diện tích theo hợp đồng thuê là 59m²) và căn nhà cấp 4 dùng cơ sở kinh doanh tại ấp 3, xã H, huyện M, tỉnh Cà Mau. Vị trí tiếp giáp:

+ Hướng Đông giáp Bùi Hữu Ph;

- + Hướng Tây giáp Nguyễn Thị T;
- + Hướng Nam giáp đất trống Ban quản lý chợ quản lý;
- + Hướng Bắc giáp lộ bê tông ra tượng đài.

Buộc anh Ngô Tâm Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Hồng G $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

- Giao cho anh Ngô Tâm Đ quản lý, sử dụng nhôm, kiếng, kẽm, 02 máy phát điện, 01 máy cắt, 01 máy hàn và 01 máy khoan. Tổng giá trị 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Buộc anh Ngô Tâm Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Hồng G $\frac{1}{2}$ giá trị bằng 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

- Phân chia 06 chỉ vàng 24k cho anh Ngô Tâm Đ và chị Nguyễn Hồng G mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ bằng 03 chỉ vàng 24k. Buộc anh Ngô Tâm Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Hồng G 03 (Ba) chỉ vàng 24k.

5. Về khoản nợ:

- Buộc chị Nguyễn Hồng G và anh Ngô Tâm Đ mỗi người phải trả cho anh Trương Minh Đ1 số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc anh Ngô Tâm Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền 34.292.684 đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng). Buộc chị Nguyễn Hồng G có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L số tiền 22.784.620 đồng (Hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi đồng).

Đối với khoản tiền phải cấp dưỡng và phải thi hành án. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Chị Nguyễn Hồng G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm 9.630.000 đồng (Chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Chị G đã nộp tạm ứng án phí 3.102.000 đồng (Ba triệu một trăm lẻ hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004609 ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, đối trừ chị G còn phải tiếp tục nộp 6.828.000 đồng (Sáu triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Anh Ngô Tâm Đ phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm 10.205.403 đồng (Mười triệu hai trăm lẻ năm nghìn bốn trăm lẻ ba đồng), chưa nộp.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền dự nộp tạm ứng án phí 1.427.000 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004837 ngày 13-02-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Hoàn trả cho anh Trương Minh Đ1 số tiền dự nộp tạm ứng án phí 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004838 ngày 13-02-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Chị Nguyễn Hồng G và anh Ngô Tâm Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc bằng 1.206.000 đồng. Chị G đã dự nộp tạm ứng xong, anh Đ có nghĩa vụ giao trả lại cho chị G 1.206.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Hồng G, anh Ngô Tâm Đ và bà Lê Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã B, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Minh Út